

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VÀ HỢP TÁC LAO ĐỘNG QUỐC TẾ

Địa chỉ: Số 36-38 Nguyễn Trường Tộ, P12, Q4, Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08 3 9 433 770

Fax: 08 3 9 433 778

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VÀ HỢP TÁC LAO ĐỘNG QUỐC TẾ
VÀ CÔNG TY CON**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Lưu KẾ TOÁN

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Số 3 Ngõ 1295 Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội

Điện thoại: 04 39 745 081/82

Fax: 04 39 745 083

Hà Nội, tháng 03 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VÀ HỢP TÁC LAO ĐỘNG QUỐC TẾ

Địa chỉ: Số 36-38 Nguyễn Trường Tộ, P12, Q4, Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08 3 9 433 770

Fax: 08 3 9 433 778

MỤC LỤC

Nội dung	Trang số
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5-6
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2010	7-9
Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính 2010	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính 2010	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2010	12-27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Khái quát chung về Công ty Cổ phần Vận tải biển và Hợp tác lao động quốc tế

Công ty Cổ phần Vận tải biển và Hợp tác lao động quốc tế (gọi tắt là Công ty mẹ) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 523/QĐ-BGTVT ngày 12 tháng 3 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103007131 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 06 năm 2007 và được cấp lại lần 1 ngày 31 tháng 08 năm 2009.

Theo đó:

Tên giao dịch của công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VÀ HỢP TÁC LAO ĐỘNG QUỐC
Tên Tiếng Anh : INTERNATIONAL SHIPPING AND LABOUR COOPERATION
JIONT STOCK COMPANY
Tên viết tắt : INLACOSAIGON
Vốn điều lệ : 88.000.000.000 VNĐ
(Tám mươi tám tỷ đồng chẵn).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, tương đương 8.800.000 cổ phần.

STT	DANH SÁCH CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP	SỐ CỔ PHẦN	GIÁ TRỊ (VNĐ)	TỶ LỆ (%)
1	Tổng công ty Hàng hải Việt Nam Đại diện: - Ông Nguyễn Ngọc Minh - Ông Lê Văn Đức - Ông Nguyễn Hùng Việt	4.488.000	44.880.000.000	51,0
2	145 Cổ Đông khác	4.312.000	43.120.000.000	49,0
Tổng cộng		8.800.000	88.000.000.000	

Công ty có trụ sở tại Số 36-38 Nguyễn Trường Tộ, P12, Q4, Tp Hồ Chí Minh

Công ty có 03 chi nhánh trực thuộc và 01 công ty con.

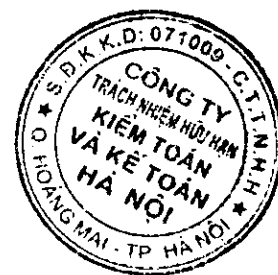
Bộ máy quản trị của Công ty gồm:

Hội đồng quản trị

1 Ông Nguyễn Ngọc Minh	Chủ tịch Hội đồng quản trị
2 Ông Nguyễn Hùng Việt	Ủy viên Hội đồng quản trị
3 Ông Lê Văn Đức	Ủy viên Hội đồng quản trị
4 Ông Nguyễn Đỗ Lăng	Ủy viên Hội đồng quản trị
5 Bà Trần Thị Cẩm Hà	Ủy viên Hội đồng quản trị

Ban Kiểm soát

1 Ông Vũ Hồng Thanh	Trưởng Ban kiểm soát
2 Ông Trương Tấn Lộc	Thành viên Ban Kiểm soát
3 Bà Nguyễn Thị Hoa Đào	Thành viên Ban Kiểm soát



Ban Giám đốc

1 Ông Nguyễn Ngọc Minh	Tổng Giám đốc
2 Ông Trần Việt Điền	Phó Tổng Giám đốc
3 Ông Lê Văn Đức	Phó Tổng Giám đốc
4 Bà Nguyễn Thị Thu Oanh	Kế toán trưởng

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính:

- Kinh doanh vận tải biển, dịch vụ hàng hải: Đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển, cung ứng tàu biển, môi giới hàng hải, quản lý tàu biển. kinh doanh vận tải container bằng đường biển, đường bộ;
- Tuyển, đào tạo nâng cao nghiệp vụ chuyên môn, ngoại ngữ để cung ứng lao động cho xuất khẩu. Xuất khẩu lao động;
- Cho thuê kho, bãi;
- Đại lý liên hiệp vận chuyển. Đại lý vé máy bay;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, dịch vụ khai thuê Hải quan;
- Môi giới thương mại;
- Mua bán và cung ứng vật tư - thiết bị ngành hàng hải. Mua bán phương tiện vận tải và thiết bị vật tư - phụ tùng, khoáng sản, kim loại màu, sắt thép, thiết bị điện tử, hàng nông lâm thủy sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng may mặc. Mua bán dầu nhờn. Mua bán máy, phụ tùng, vật tư cho hãng máy tàu nước ngoài.
- Kinh doanh bất động sản./.

Danh sách chi nhánh và địa chỉ:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
1. Chi nhánh Hà Nội	Phòng 202 Toà nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh P. Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội
2. Chi nhánh Hải Phòng	Số 3 Lê Thánh Tôn, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng
3. Chi nhánh Nghệ An - Thanh Hóa	Số 62 Trần Quốc Toản, Thành phố Vinh, Nghệ An

Công ty con: Công ty TNHH một thành viên Inlaco Logistics

Công ty TNHH Một thành viên Inlaco Logistics (sau đây gọi tắt là Công ty con) được thành lập theo Quyết định số 293/QĐ-HDQT ngày 19 tháng 10 năm 2007 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần vận tải biển và Hợp tác lao động quốc tế. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0204000468 ngày 01 tháng 11 năm 2007 so Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Tên giao dịch của công ty	: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN INLACO LOGISTICS
Tên Tiếng Anh	: INLACO LOGISTICS COMPANY LIMITED
Tên viết tắt	: INLACO LOGISTICS
Vốn điều lệ	: 14.000.000.000 VNĐ (Mười bốn tỷ đồng chẵn).

Địa chỉ: Số 126 đường bao Trần Hưng Đạo, phường Đông Hải I, quận Hải An, TP. Hải Phòng

Bộ máy quản trị của Công ty TNHH một thành viên Inlaco Logistics gồm:

Ban Giám đốc

1 Ông Nguyễn Tuấn Anh	Giám đốc
2 Bà Vũ Thị Thanh Thảo	Kế toán trưởng

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính:

- Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa hàng không;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ đại lý tàu biển;
- Dịch vụ đại lý vận tải đường biển;
- Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu: dịch vụ môi giới hàng hải; dịch vụ kiểm đếm hàng hóa; dịch vụ khai thuê hải quan; dịch vụ tư vấn cho khách hàng về vận chuyển, giao nhận, lưu kho và các dịch vụ khác liên quan đến hàng hóa;
- Cho thuê ô tô; Cho thuê xe có động cơ khác: cần cẩu, xe nâng container./.

2. Kiểm toán viên độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) được bổ nhiệm thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

3. Tại Báo cáo này Ban Giám đốc khẳng định những vấn đề sau đây

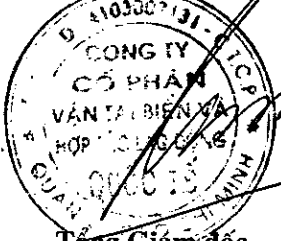
- Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất gồm Báo cáo tài chính Công ty mẹ và Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm 31/12/2010 đã phản ánh trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính; phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và Quy định hiện hành về kế toán có liên quan;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo;
- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo.

4. Các thông tin khác liên quan

Ngoài các sự kiện đã nêu trên và trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt, Đại diện cho:

Công ty Cổ phần Vận tải biển và Hợp tác lao động quốc tế



Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Minh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2011

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2011

Số: 27/CPA HANOI - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010
của Công ty Cổ phần Vận tải biển và Hợp tác lao động quốc tế
và Công ty con*

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VÀ HỢP TÁC LAO ĐỘNG QUỐC TẾ**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải biển và Hợp tác lao động quốc tế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất như đã trình bày từ trang 07 đến trang 27 kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất này đã được lập phù hợp với các quy định của Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam nêu tại Ghi chú số I, II, III, IV, V, VI và số VII trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 02; 03 và 04, Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất một cách trung thực và hợp lý.

Trách nhiệm của chúng tôi là tiến hành kiểm tra và đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán và sau đó báo cáo với Hội đồng quản trị và Ban giám đốc Công ty.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết nhằm thu thập các bằng chứng xác minh những số liệu và thông tin được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, thì Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải biển và Hợp tác lao động quốc tế đã:

- a) Phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm 31/12/2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày;
- b) Lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành về kế toán có liên quan.

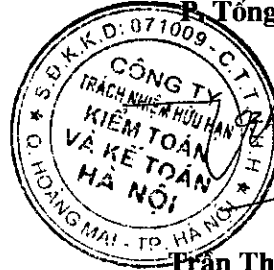
Báo cáo kiểm toán được lập thành 06 (sáu) bản tiếng Việt; các bản có giá trị pháp lý như nhau. Công ty Cổ phần Vận tải biển và Hợp tác lao động quốc tế giữ 05 (năm) bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 (một) bản.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI
P. Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên



Nguyễn Thị Phấn
Chứng chỉ kiểm toán viên
số: 0928/KTV



Trần Thị Kim Thoa
Chứng chỉ kiểm toán viên
số: 1303/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		348.753.767.015	51.934.477.556
I . Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	14.713.560.851	22.539.122.546
1 . Tiền	111		14.713.560.851	22.539.122.546
2 . Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	-	-
III . Các khoản phải thu	130		317.274.167.164	13.292.540.277
1 . Phải thu khách hàng	131		8.768.360.953	9.775.196.854
2 . Trả trước cho người bán	132		304.181.415.781	18.814.368
3 . Các khoản phải thu khác	138	VI.3	4.523.705.404	3.697.844.029
4 . Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(199.314.974)	(199.314.974)
IV . Hàng tồn kho	140		4.392.187.783	3.734.526.207
1 . Hàng tồn kho	141	VI.4	4.392.187.783	3.734.526.207
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V . Tài sản ngắn hạn khác	150		12.373.851.217	12.368.288.526
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.478.554.798	2.387.040.435
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.703.237.289	3.523.830.127
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	VI.5	21.058.839	148.742.784
4 . Tài sản ngắn hạn khác	158	VI.6	5.171.000.291	6.308.675.180
B . TÀI SẢN DÀI HẠN	200		572.937.282.631	609.152.555.769
I . Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1 . Phải thu dài hạn khác	218	VI.7	-	-
II . Tài sản cố định	220		548.881.524.724	582.441.476.274
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	VI.8	521.790.258.810	566.584.843.637
- Nguyên giá	222		806.672.908.066	805.782.788.768
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(284.882.649.256)	(239.197.945.131)
2 . Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.9	-	-
3 . Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	12.835.387.976	13.093.507.976
- Nguyên giá	228		17.691.123.304	17.691.123.304
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.855.735.328)	(4.597.615.328)
4 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	VI.11	14.255.877.938	2.763.124.661
III . Bất động sản đầu tư	240	VI.12	-	-
IV . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.13	9.784.567.500	12.932.500.000
1 . Đầu tư dài hạn khác	258		21.887.790.000	21.795.000.000
2 . Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(12.103.222.500)	(8.862.500.000)

(Các Thuyết minh từ trang 12 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

V . Tài sản dài hạn khác	260		14.271.190.407	13.778.579.495
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.14	14.271.190.407	13.778.579.495
2 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.21	-	-
VI . Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		921.691.049.646	661.087.033.325

(Các Thuyết minh từ trang 12 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

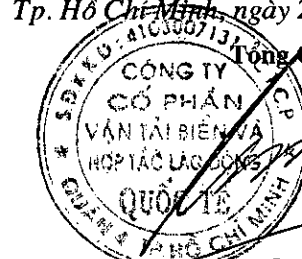
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	(Tiếp theo)		Số cuối năm	Số đầu năm
	Mã số	Thuyết minh		
1	2	3	4	5
A · NỢ PHẢI TRẢ	300		817.615.559.358	584.379.370.431
I · Nợ ngắn hạn	310		182.689.617.953	176.562.348.159
1 · Vay và nợ ngắn hạn	311	VI.15	88.289.772.219	96.480.435.763
2 · Phải trả người bán	312		29.804.183.549	26.027.500.303
3 · Người mua trả tiền trước	313		342.622.236	1.255.802.418
4 · Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	VI.16	3.733.688.080	2.476.696.896
5 · Phải trả người lao động	315		11.111.322.820	7.099.965.604
6 · Chi phí phải trả	316	VI.17	1.234.191.607	2.521.043.943
7 · Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	VI.18	43.940.004.791	35.851.644.895
8 · Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.233.832.651	4.849.258.337
II · Nợ dài hạn	330		634.925.941.405	407.817.022.272
1 · Phải trả dài hạn khác	333	VI.19	-	-
2 · Vay và nợ dài hạn	334	VI.20	634.648.929.680	407.817.022.272
3 · Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		277.011.725	-
B · VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		104.075.490.288	76.707.662.894
I · Vốn chủ sở hữu	410	VI.22	104.075.490.288	76.707.662.894
1 · Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		88.000.000.000	88.000.000.000
2 · Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(21.499.807.840)
3 · Quỹ đầu tư phát triển	417		2.177.443.110	2.177.443.110
4 · Quỹ dự phòng tài chính	418		1.088.721.555	1.088.721.555
5 · Lợi nhuận chưa phân phối	420		12.809.325.623	6.941.306.069
II · Nguồn kinh phí	430	VI.23	-	-
C · LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	600		921.691.049.646	661.087.033.325

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2011

Lập biểu

Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc

(Handwritten signature of Nguyễn Thị Kim Oanh)

(Handwritten signature of Nguyễn Thị Thu Oanh)

(Handwritten signature of Nguyễn Ngọc Minh)

Nguyễn Thị Kim Oanh

Nguyễn Thị Thu Oanh

Nguyễn Ngọc Minh

(Các Thuyết minh từ trang 12 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

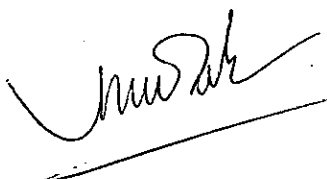
Cho năm tài chính 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.25.1	284.147.499.566	221.373.713.711
2. Các khoản giảm trừ	02	VII.25.2	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VII.26	284.147.499.566	221.373.713.711
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.27	182.673.585.885	178.085.952.873
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		101.473.913.681	43.287.760.838
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.28	9.738.085.345	15.958.211.568
7. Chi phí tài chính	22	VII.29	80.591.009.763	41.118.369.412
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		28.235.639.314	28.042.641.239
8. Chi phí bán hàng	24		7.470.763.446	3.637.669.447
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.971.312.761	12.391.564.367
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.178.913.056	2.098.369.180
11. Thu nhập khác	31		243.575.733	6.461.087.974
12. Chi phí khác	32		685.480.425	1.050.299.875
13. Lợi nhuận khác	40		(441.904.692)	5.410.788.099
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.737.008.364	7.509.157.279
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.30	1.868.988.811	1.662.422.620
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.31	-	-
17. Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.868.019.554	5.846.734.659
17.1 Lợi ích cổ đông thiểu số			-	-
17.2 Lợi ích công ty mẹ			5.868.019.554	5.846.734.659
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VIII.32	667	664

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2011

Lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Kim Oanh

Nguyễn Thị Thu Oanh



Tổng Giám đốc
Nguyễn Ngọc Minh

(Các Thuyết minh từ trang 12 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Cho năm tài chính 2010

Đơn vị tính: VND

TT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		371.717.762.829	325.035.195.456
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(111.783.284.780)	(133.623.682.910)
3	Tiền chi trả cho người lao động	3		(20.021.067.848)	(29.339.761.450)
4	Tiền chi trả lãi vay	4		(8.107.303.833)	(25.689.077.687)
5	Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5		(1.318.452.462)	(2.465.435.555)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		4.779.036.734	67.091.178.544
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(119.782.102.327)	(150.152.286.244)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		115.484.588.313	50.856.130.154
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(22.788.514.162)	(402.191.347.197)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		73.181.818	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.135.000.000)	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30.000.000	38.037.910.000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7	Tiền thu lợi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.770.593.192	284.808.381
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(18.049.739.152)	(363.868.628.816)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đó phát hành	32		-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	373.717.402.059
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(104.601.636.781)	(44.396.879.626)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(104.601.636.781)	329.320.522.433
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(7.166.787.620)	16.308.023.771
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22.539.122.546	6.959.926.566
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(658.774.075)	(728.827.791)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		14.713.560.851	22.539.122.546

Lập biểu

Kế toán trưởng




Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2011



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Kim Oanh

Nguyễn Thị Thu Oanh

Nguyễn Ngọc Minh

(Các Thuyết minh từ trang 12 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tài chính hợp nhất)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải biển và Hợp tác lao động quốc tế (gọi tắt là Công ty mẹ) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 523/QĐ-BGTVT ngày 12 tháng 3 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103007131 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 06 năm 2007 và được cấp lại lần 1 ngày 31 tháng 08 năm 2009.

Vốn điều lệ : 88.000.000.000 VNĐ (Tám mươi tám tỷ đồng chẵn).

- Danh sách cổ đông sáng lập:

STT	DANH SÁCH CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP	SỐ CỔ PHẦN	GIÁ TRỊ (VNĐ)
1	Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	4.488.000	44.880.000.000
	Đại diện:		
	- Ông Nguyễn Ngọc Minh		
	- Ông Lê Văn Đức		
2	- Ông Nguyễn Hùng Việt	4.312.000	43.120.000.000
	145 Cổ Đông khác		
Tổng cộng		8.800.000	88.000.000.000

Tên giao dịch của công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VÀ HỢP TÁC LAO ĐỘNG QUỐC TẾ

Tên Tiếng Anh : INTERNATIONAL SHIPPING AND LABOUR COOPERATION
JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt : INLACOSAIGON

Vốn điều lệ : 88.000.000.000 VNĐ

(Tám mươi tám tỷ đồng chẵn).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, tương đương 8.800.000 cổ phần.

Công ty có trụ sở tại Số 36-38 Nguyễn Trường Tộ, P12, Q4, Tp Hồ Chí Minh

Công ty có 03 chi nhánh trực thuộc và 01 công ty con.

2. Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính:

- Kinh doanh vận tải biển, dịch vụ hàng hải: Đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển, cung ứng tàu biển, môi giới hàng hải, quản lý tàu biển.kinh doanh vận tải container bằng đường biển, đường bộ;
- Tuyển, đào tạo nâng cao nghiệp vụ chuyên môn, ngoại ngữ để cung ứng lao động cho xuất khẩu. Xuất khẩu lao động;
- Cho thuê kho, bãi;
- Đại lý liên hiệp vận chuyển. Đại lý vé máy bay;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, dịch vụ khai thuế Hải quan;
- Môi giới thương mại;
- Mua bán và cung ứng vật tư - thiết bị ngành hàng hải. Mua bán phương tiện vận tải và thiết bị vật tư - phụ tùng, khoáng sản, kim loại màu, sắt thép, thiết bị điện tử, hàng nông lâm thủy sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng may mặc. Mua bán dầu nhờn. Mua bán máy, phụ tùng, vật tư cho hãng máy tàu nước ngoài.
- Kinh doanh bất động sản./.

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Danh sách chi nhánh và địa chỉ:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
1. Chi nhánh Hà Nội	Phòng 202 Toà nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh P. Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội
2. Chi nhánh Hải Phòng	Số 3 Lê Thánh Tôn, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng
3. Chi nhánh Nghệ An - Thanh Hóa	Số 62 Trần Quốc Toản, Thành phố Vinh, Nghệ An

Công ty con: Công ty TNHH một thành viên Inlaco Logistics

Công ty TNHH Một thành viên Inlaco Logistics (sau đây gọi tắt là Công ty con) được thành lập theo Quyết định số 293/QĐ-HĐQT ngày 19 tháng 10 năm 2007 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần vận tải biển và Hợp tác lao động quốc tế. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0204000468 ngày 01 tháng 11 năm 2007 so Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Tên giao dịch của công ty : CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN INLACO LOGISTICS

Tên Tiếng Anh : INLACO LOGISTICS COMPANY LIMITED

Tên viết tắt : INLACO LOGISTICS

Vốn điều lệ : 14.000.000.000 VNĐ

(Mười bốn tỷ đồng chẵn).

Địa chỉ: Số 126 đường bao Trần Hưng Đạo, phường Đông Hải I, quận Hải An, TP. Hải Phòng

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính:

- Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa hàng không;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ đại lý tàu biển;
- Dịch vụ đại lý vận tải đường biển;
- Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu: dịch vụ môi giới hàng hải; dịch vụ kiểm đếm hàng hóa; dịch vụ khai thuê hải quan; dịch vụ tư vấn cho khách hàng về vận chuyển, giao nhận, lưu kho và các dịch vụ khác liên quan đến hàng hóa;
- Cho thuê ô tô; Cho thuê xe có động cơ khác: cần cẩu, xe nâng container./.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Niên độ kế toán** của Công ty mẹ và Công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ VÀ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty mẹ và Công ty con áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và các thông tư bổ xung, sửa đổi kèm theo.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Chúng tôi, Công ty Cổ phần Vận tải biển và Hợp tác lao động quốc tế tuyên bố áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. **Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty mẹ và Công ty con áp dụng hình thức Nhật ký chung. Công ty sử dụng phần mềm kế toán để ghi chép kế toán. Đến thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính, công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, chưa in sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Nguyên tắc xác định các khoản tiền:** (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển)

1.1. **Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:** là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.

1.2. **Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. **Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:**

2.1. **Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. **Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. **Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:**

3.1. **Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):**

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình):

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính phù hợp theo quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

* Lãi, lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được hạch toán như một khoản lãi hoặc lỗ trong kỳ phát sinh nghiệp vụ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: (Công ty không áp dụng).

4.2. Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: (Công ty không áp dụng).

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

5.1. Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

5.2. Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

5.3. Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

5.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

6.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

6.2 Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: <Công ty không áp dụng>

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

7.1. Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

7.2. Chi phí khác: Chi phí phát sinh trong kỳ ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính được ghi nhận là chi phí khác.

7.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước ngắn hạn được phân bổ trong 1 năm, chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong 2 đến 3 năm.

7.4. Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: <Công ty không áp dụng>

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

- Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: <Công ty không áp dụng>

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

10.1 Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn góp hoặc được cấp thực tế.

10.2 Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: <Công ty không áp dụng>

10.3 Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

Tỷ giá giao dịch được lấy tại thời điểm phát sinh giao dịch, lãi, lỗ về tỷ giá được hạch toán vào thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tại thời điểm cuối năm, tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được kết chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

10.4 Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận từ kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

11.1 Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

11.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

11.3 Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Công ty mẹ và Công ty con áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên thu nhập chịu thuế.

13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: <Công ty không áp dụng>

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

14.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.
- **Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

14.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

V CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên nguyên tắc giá gốc.

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Công ty con: là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.
- Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực hiện sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.
- Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.
- Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ và Công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó là không thể thu hồi được.
- Số liệu hợp nhất Báo cáo tài chính năm 2010 là số liệu trên Báo cáo tài chính Công ty mẹ và Công ty con được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - CPA Hanoi.

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt VND tại quỹ	733.664.790	496.978.488
Tiền gửi ngân hàng (VND)	13.979.896.061	22.042.144.058
Các khoản tương đương tiền	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng SHB	-	-
Cộng	14.713.560.851	22.539.122.546
2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	<Không có số liệu>	
3 Các khoản phải thu khác	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khác Công ty mẹ	4.521.673.048	3.690.338.673
Phải thu khác Công ty con	2.032.356	7.505.356
Cộng	4.523.705.404	3.697.844.029
4 Hàng tồn kho	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên vật liệu	4.264.284.935	3.600.828.647
Công cụ dụng cụ	127.902.848	133.697.560
Cộng	4.392.187.783	3.734.526.207
5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	138.669.768
Thuế thu nhập cá nhân	14.223.503	3.237.680
Thuế khác	6.835.336	6.835.336
Cộng	21.058.839	148.742.784

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

6 Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản ngắn hạn khác của Công ty mẹ	5.070.000.291	5.858.546.437
<i>Tam ứng (Dư nợ TK 141)</i>	<i>3.523.388.093</i>	<i>3.059.733.457</i>
<i>Ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	<i>1.546.612.198</i>	<i>2.798.812.980</i>
Tài sản ngắn hạn khác của Công ty con	101.000.000	450.128.743
Cộng	5.171.000.291	6.308.675.180

7 Phải thu dài hạn khác <Không có số liệu>

8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	MMTB	PTVT	TBQL & TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	7.258.887.496		797.059.189.758	1.464.711.514	805.782.788.768
- Mua trong năm	1.223.743.795	-	427.503.630	404.675.927	2.055.923.352
- Đầu tư XDCB HT	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Cộng	1.223.743.795	-	427.503.630	404.675.927	2.055.923.352
- Chuyển BDSĐT	-	-	-	-	-
- TL, nhượng bán	-	-	311.307.250	69.117.854	380.425.104
- Giảm khác	-	-	427.503.620	357.875.330	785.378.950
Cộng	-	-	738.810.870	426.993.184	1.165.804.054
Số dư cuối năm	8.482.631.291		796.747.882.518	1.442.394.257	806.672.908.066
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.488.267.947		235.739.426.085	970.251.099	239.197.945.131
- Khấu hao trong n	507.720.000	-	45.533.129.264	80.708.282	46.121.557.546
Cộng	507.720.000	-	45.533.129.264	80.708.282	46.121.557.546
- Chuyển BDSĐT	-	-	-	-	-
- TL, nhượng bán	-	-	311.307.250	69.117.854	380.425.104
- Giảm khác	-	-	40.771.268	15.657.049	56.428.317
Cộng	-	-	352.078.518	84.774.903	436.853.421
Số dư cuối năm	2.995.987.947		280.920.476.831	966.184.478	284.882.649.256

Giá trị còn lại của TSCĐ HH

- Tại ngày đầu năm	4.770.619.549	-	561.319.763.673	494.460.415	566.584.843.637
- Tại ngày cuối năm	5.486.643.344	-	515.827.405.687	476.209.779	521.790.258.810

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: -

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng -

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý, không cần dùng: -

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ HH có giá trị lớn chưa thực hiện: -

9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính <Không có số liệu>

10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền SD đất	Phần mềm	Giá trị thương hiệu	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	17.676.123.304	15.000.000	-	-	17.691.123.304
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ c	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất KD	-	-	-	-	-

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Tăng khác	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	17.676.123.304	15.000.000	-	-	17.691.123.304

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	4.588.095.328	9.520.000	-	-	4.597.615.328
- Khấu hao trong n	255.960.000	2.160.000	-	-	258.120.000
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Cộng	255.960.000	2.160.000	-	-	258.120.000
- Thanh lý, nhượng	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	4.844.055.328	11.680.000	-	-	4.855.735.328

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình

- Tại ngày đầu năm	13.088.027.976	5.480.000	-	-	13.093.507.976
- Tại ngày cuối năm	12.832.067.976	3.320.000	-	-	12.835.387.976

11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	14.254.877.938	2.763.124.661
Nhà điều hành 36-38 Nguyễn Trường Tộ	14.254.877.938	2.763.124.661
Mua sắm TSCĐ	1.000.000	-
Cộng	14.255.877.938	2.763.124.661

12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

<Không có số liệu>

13 Các khoản đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu	742.154	21.817.790.000	702.500	21.725.000.000
Cổ phiếu MHC	232.875	4.030.000.000	202.500	4.030.000.000
Cổ phiếu VCB	109.279	10.917.790.000	100.000	10.825.000.000
Cổ phiếu VOSCO	300.000	5.870.000.000	300.000	5.870.000.000
Cổ phiếu VINALOGIS	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Đầu tư trái phiếu	-	70.000.000	-	70.000.000
Cộng	742.154	21.887.790.000	702.500	21.795.000.000

- Lý do thay đổi:

Nhận cổ tức bằng cổ phiếu Cổ phiếu MHC

+ Về số lượng cổ phiếu	30.375
+ Về giá trị cổ phiếu	-

Đầu tư bổ sung Cổ phiếu VCB

+ Về số lượng cổ phiếu	9.279
+ Về giá trị cổ phiếu	92.790.000

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn

Mã cổ phiếu	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Giá gốc	Chênh lệch
<1>	<2>	<3>	<4=2x3>	<5>	<6=5-4>
MHC	8.000	232.875	1.863.000.000	4.030.000.000	2.167.000.000
VCB	32.500	109.279	3.551.567.500	10.917.790.000	7.366.222.500
VOSCO	11.000	300.000	3.300.000.000	5.870.000.000	2.570.000.000
VINALOGIS	10.000	100.000	1.000.000.000	1.000.000.000	-
Cộng		742.154	9.714.567.500	21.817.790.000	12.103.222.500

14 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí sửa chữa TSCĐ	11.625.407.147	12.771.791.525
<i>Tàu Thanh Sơn</i>	2.934.882.750	918.475.076
<i>Tàu Thanh Ba</i>	3.560.052.855	-
<i>Tàu Aquamarine</i>	994.488.726	2.192.470.195
<i>Tàu Thanh Thủy</i>	1.432.206.046	3.390.090.619
<i>Tàu ILC BRIGHT</i>	2.703.776.770	6.270.755.635
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.865.058.555	648.545.940
<i>Tàu Thanh Sơn</i>	241.255.226	210.996.228
<i>Tàu Thanh Ba</i>	651.986.183	3.776.949
<i>Tàu Aquamarine</i>	37.887.986	66.690.718
<i>Tàu Thanh Thủy</i>	108.720.423	113.153.594
<i>Tàu ILC ACCORD</i>	94.644.167	2.602.739
<i>Tàu ILC BRIGHT</i>	730.564.570	251.325.712
Chi phí mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	389.980.511	13.476.197
Chi phí mua sắm công cụ Công ty con	390.744.194	344.765.833
Cộng	14.271.190.407	13.778.579.495

15 Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	4.031.677.939	5.542.506.433
<i>NHTMCP Hàng Hải - CN Tp HCM [1]</i>	4.031.677.939	5.542.506.433
Vay dài hạn đến hạn trả [2]	84.258.094.280	90.937.929.330
<i>Quỹ hỗ trợ phát triển Hải Phòng</i>	15.278.400.000	15.278.400.000
<i>NH Đầu tư và Phát triển - CN Tp HCM</i>	3.502.420.000	12.558.700.000
<i>NH CP Kỹ thương - CN Đông Đô</i>	3.434.649.120	4.305.840.000
<i>NHTMCP Hàng Hải - CN Tp HCM</i>	62.042.625.160	58.794.989.330
Cộng	88.289.772.219	96.480.435.763

[1] Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 03/09/HMTD-HCM ngày 29 tháng 6 năm 2009 để bổ sung vốn lưu động thanh toán các khoản chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp: Tàu Thanh Sơn- số hiệu 3WFO-8915184; trọng tải 7.165DWT, Quyền sử đất và toàn bộ tài sản trên đất tại 36 - 38 Nguyễn Trường Tộ, phường 12, quận 4, TP. Hồ Chí Minh.

[2] Xem Thuyết minh "Vay và nợ dài hạn".

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế GTGT còn phải nộp	56.644.668	-
Thuế TNDN	851.399.768	439.533.187
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	50.400.000	-
Thuế TNCN	1.982.029.454	1.246.539.728
Thuế khác	793.214.190	790.623.981
Cộng	3.733.688.080	2.476.696.896
17 Chi phí phải trả	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<i>Chi phí lãi vay</i>	1.174.191.607	2.353.563.552
Tàu Thanh BA	-	3.574.477
Tàu Thanh Sơn	-	2.892.630
Tàu Thanh Thủy	-	2.478.149
Tàu Aquamarine	8.586.609	20.125.345
Tàu ILC ACCORD	67.106.557	77.204.698
Tàu ILC BRIGHT	1.098.498.441	2.247.288.253
Chi phí phụ tùng	-	107.480.391
Chi phí phần mềm kế toán	60.000.000	60.000.000
Cộng	1.234.191.607	2.521.043.943
18 Các khoản phải trả, phải nộp khác	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	1.598.108.588	847.060.704
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.526.601.645	5.151.599.667
Phải trả về cổ phần hóa và các khoản khác	11.960.946.101	11.960.946.101
Phải trả khác	25.813.225.854	17.885.220.446
<i>Văn phòng Công ty [*]</i>	25.022.601.873	17.824.099.148
<i>Chi nhánh Hải Phòng</i>	790.623.981	61.121.298
Các khoản phải trả, phải nộp khác của công ty con	41.122.603	6.817.977
Cộng	43.940.004.791	35.851.644.895
[*] Trong đó: Phải trả khác về các khoản thu chi hộ tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là: 4.767.190.830		
19 Phải trả dài hạn khác	<Không có số liệu>	
20 Vay và nợ dài hạn	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay dài hạn	634.648.929.680	407.817.022.272
<i>Quỹ hỗ trợ phát triển Hải Phòng [1]</i>	358.038.400.000	80.316.800.000
<i>NH Đầu tư và Phát triển - CN Tp HCM [2]</i>	-	3.319.085.000
<i>NH CP Kỹ thương - CN Đông Đô [3]</i>	-	3.254.861.602
<i>NHTMCP Hàng Hải - CN Tp HCM [4]</i>	276.610.529.680	320.926.275.670
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	634.648.929.680	407.817.022.272

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

[1] Các khoản vay Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Hải Phòng do Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam vay và ủy quyền cho Công ty nhận nợ và giải ngân theo:

- Hợp đồng số 05/2003/HĐTD-TDTW ngày 21 tháng 7 năm 2003 với tổng số tiền vay là 83.300.000.000 VNĐ. Khoản vay phục vụ nhu cầu đầu tư đóng mới tàu chở hàng Thanh Thủy, thời hạn vay 144 tháng và thanh toán trả nợ gốc theo kế hoạch trả nợ theo Hợp đồng, lãi vay 3%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 01/05/HĐTD-TDTW ngày 14 tháng 4 năm 2005 với tổng số tiền vay 76.416.000.000 VNĐ. Khoản vay phục vụ nhu cầu đầu tư đóng mới tàu Aquamarine. Lãi suất 6,6%/năm. Thời hạn vay 144 tháng. Thời hạn trả hết nợ gốc và lãi 132 tháng, bắt đầu từ tháng 3 năm 2006. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 12/2010/HĐTĐĐT-NHPT.INLACO ngày 30 tháng 12 năm 2010 với tổng số tiền vay 414.000.000.000 VNĐ. Khoản vay phục vụ nhu cầu đầu tư đóng mới tàu Inlaco Express. Lãi suất 9,6%/năm. Thời hạn vay 12 năm. Thời gian ân hạn 18 tháng. Thời hạn trả hết nợ gốc và lãi 126 tháng, thời điểm trả nợ gốc bắt đầu từ tháng 6 năm 2012. Kỳ hạn trả nợ gốc theo tháng, mức trả 3.285.000.000 VND/tháng. Lãi trả kể từ khi phát sinh dư nợ. Kỳ hạn trả lãi theo tháng, riêng trong thời gian ân hạn 6 tháng trả một lần. Năm 2010 đã giải ngân được 293.000.000.000 tỷ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay với hợp đồng thế chấp số 12/2010/HĐTCTS-NHPT.INLACO EXPRESS.

[2] Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM theo hợp đồng tín dụng dài hạn số 0031012009/003180 ngày 22 tháng 7 năm 2004 phục vụ dự án mua tàu Asian Queen - Thanh Ba, thời hạn vay 81 tháng, lãi suất Sibor 6 tháng +2%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

[3] Khoản vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Techcombank Đông Đô theo hợp đồng tín dụng dài hạn số 221/HĐTD/TH-PN/TCB- INLACO SAIGON ngày 17 tháng 10 năm 2007 với tổng số tiền vay 901,420.30 USD, khoản vay này phục vụ nhu cầu đầu tư đóng mới tàu Aquamarine. Lãi suất Sibor USD 6 tháng + 2,5%/năm nhưng không thấp hơn 6,0%/năm. Thời gian vay 45 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

[4] Khoản vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh:

- Hợp đồng tín dụng 01/09/ILCSG-HCM ngày 06 tháng 01 năm 2009 với tổng số tiền vay 10,667,500.00 USD. Khoản vay này để mua tàu J.Marion Sun (Tàu Bright) chở hàng rời đã qua sử dụng, trọng tải 23.527DWT, đóng T3/1999 tại Tsuneishi heavy industries (CEBU). Lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm thông thường USD kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Maritine Bank cộng 3%/năm, điều chỉnh 6 tháng/lần. Thời gian vay 84 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và tàu Thanh Sơn chở hàng bách hóa, số hiệu 3WFO-8915184, trọng tải 7.165DWT, đóng năm 1990 tại Nhật Bản.

- Hợp đồng tín dụng 02/09/ILCSG-HCM ngày 26 tháng 3 năm 2009 với tổng số tiền vay 10,497,500.00 USD, khoản vay này để mua tàu Spring Accord chở hàng rời, trọng tải 23.986DWT, đóng năm 1999 tại Nhật Bản. Lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm thông thường USD kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Maritine Bank cộng 4%/năm, điều chỉnh 6 tháng/lần. Thời gian vay 84 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và một phần tàu Thanh Sơn chở hàng bách hóa, số hiệu 3WFO-8915184, trọng tải 7.165DWT, đóng năm 1990 tại Nhật

21 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

<Không có số liệu>

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

22 Vốn chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	88.000.000.000	88.000.000.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(21.499.807.840)
Quỹ đầu tư phát triển	2.177.443.110	2.177.443.110
Quỹ dự phòng tài chính	1.088.721.555	1.088.721.555
Lợi nhuận chưa phân phối	12.809.325.623	6.941.306.069
Cộng	104.075.490.288	76.707.662.894

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư CSH	Quỹ ĐTPT	Quỹ DPTC	LN CPP và Quỹ khác
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	-	-	13.647.342.774
- Tăng vốn trong năm trước	8.000.000.000	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	5.846.734.659
- Tăng khác	-	2.177.443.110	1.088.721.555	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	12.552.771.364
Số dư cuối năm trước	88.000.000.000	2.177.443.110	1.088.721.555	6.941.306.069
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	5.868.019.554
- Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
- Số dư cuối năm nay	88.000.000.000	2.177.443.110	1.088.721.555	12.809.325.623

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Vốn góp của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	44.880.000.000	44.880.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	43.120.000.000	43.120.000.000
Cộng	88.000.000.000	88.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số năm nay VND	Số năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	88.000.000.000	80.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	8.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	-	88.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	Chưa công bố
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	Không
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi chưa ghi nhận	Không

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

d. Cổ phiếu

	Số đầu năm	Số cuối năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.800.000	8.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.800.000	8.800.000
Cổ phiếu phổ thông	8.800.000	8.800.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.800.000	8.800.000
Cổ phiếu phổ thông	8.800.000	8.800.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành <VND/CP>

e. Các quỹ của Công ty

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.177.443.110	2.177.443.110
Quỹ dự phòng tài chính	1.088.721.555	1.088.721.555
Cộng	3.266.164.665	3.266.164.665

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Công ty

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để:
- + Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị, điều kiện làm việc của Công ty;
- + Góp vốn liên doanh, mua cổ phiếu, góp vốn cổ phần theo quy định hiện hành.
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để:
- + Bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.

23 Nguồn kinh phí

<Không có số liệu>

24 Tài sản ngoài bảng

<Không có số liệu>

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

25 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

25.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu	284.236.589.864	221.441.383.220
- Doanh thu công ty mẹ	264.644.709.360	205.413.365.456
- Doanh thu công ty con	19.591.880.504	16.028.017.764
Doanh thu nội bộ Công ty mẹ - Công ty con	(89.090.298)	(67.669.509)
Cộng	284.147.499.566	221.373.713.711

25.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

<Không có số liệu>

26 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu thuần về bán hàng	284.147.499.566	221.373.713.711
Cộng	284.147.499.566	221.373.713.711

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

27 Giá vốn hàng bán		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
- Giá vốn hàng bán		182.673.585.885	178.085.952.873
Cộng		182.673.585.885	178.085.952.873
28 Doanh thu hoạt động tài chính		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Doanh thu tài chính Công ty mẹ		9.395.785.589	15.813.832.329
Lãi tiền gửi		128.559.675	556.768.777
Cổ tức, lợi nhuận được chia		270.000.000	150.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá		8.997.225.914	9.865.563.552
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn		-	5.241.500.000
Lãi trả chậm tàu Từ Sơn		95.829.803	-
Doanh thu tài chính Công ty con		246.469.953	144.379.239
Lãi tiền gửi, cho vay		101.637.518	134.808.381
Lãi chênh lệch tỷ giá		144.832.435	9.570.858
Cộng		9.738.085.345	15.958.211.568
29 Chi phí tài chính		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Chi phí tài chính công ty mẹ		80.589.230.744	41.105.501.988
Lãi tiền vay		28.235.639.314	28.042.641.239
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		49.112.868.930	13.062.860.749
Dự phòng giảm giá kinh doanh chứng khoán		3.240.722.500	-
Chi phí tài chính công ty con		1.779.019	12.867.424
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		1.779.019	12.867.424
Cộng		80.591.009.763	41.118.369.412
30 Chi phí thuế TNDN hiện hành		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		1.866.752.091	1.662.422.620
Công ty mẹ		1.018.113.291	1.201.077.449
Công ty con		848.638.800	461.345.171
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào năm nay		2.236.720	-
Công ty mẹ		2.236.720	-
Cộng		1.868.988.811	1.662.422.620
31 Chi phí thuế TNDN hoãn lại		<Không có số liệu>	
32 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế		5.868.019.554	5.846.734.659
Các khoản phân bổ lợi nhuận		-	-
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông		5.868.019.554	5.846.734.659
Số cổ phần lưu hành bình quân		8.800.000	8.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		667	664

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ngày 20/01/2011, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300442760 đăng ký thay đổi lần 2 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp Hồ Chí Minh cấp.

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư Vấn (A&C) tại thời điểm tháng 06/2010 với ý kiến chấp nhận toàn phần cùng lưu ý kiểm toán về "khoản chênh lệch tỷ giá". Số liệu đã được phân loại lại phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp của Bộ Tài Chính.

3 Thay đổi chính sách kế toán

Năm tài chính 2010, Công ty thay đổi chính sách kế toán trong việc hạch toán các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá".

4 Thay đổi ước tính kế toán

Từ 01/01/2010, Công ty ước tính khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

5 Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

7 Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	62,16%	92,14%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	37,84%	7,86%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	88,71%	88,40%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	11,29%	11,60%
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	1,127	113,13%
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,909	29,41%
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,081	12,77%
3 Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	2,72%	3,39%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	2,07%	2,64%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	0,98%	1,57%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	0,74%	1,22%

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2011

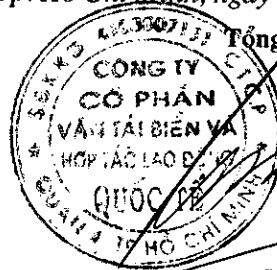
Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Nguyễn Ngọc Minh

Nguyễn Thị Kim Oanh

Nguyễn Thị Thu Oanh